

Đơn vị : **CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG & TRANG TRÍ NỘI THẤT TP. HCM**
Địa chỉ : 215-217 Trần Hưng Đạo – Quận I – Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

9 THÁNG ĐẦU NĂM 2018

- **Bảng cân đối kế toán**
- **Kết quả hoạt động kinh doanh**
- **Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**
- **Thuyết minh báo cáo tài chính**

Nơi nhận báo cáo : **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2018	01/01/2018
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		275,226,543,571	288,644,002,795
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	7,649,032,638	31,241,061,162
1. Tiền	111		7,649,032,638	31,241,061,162
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		262,648,531,262	252,059,622,259
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	256,326,930,301	228,963,858,915
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		14,306,181,333	29,398,512,340
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	437,045,009	2,118,876,385
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	(8,421,625,381)	(8,421,625,381)
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	4,904,042,322	2,946,577,421
1. Hàng tồn kho	141		4,904,042,322	2,946,577,421
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		24,937,349	2,396,741,953
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		24,937,349	12,740,908
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	2,384,001,045
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		128,903,120,723	130,830,439,767
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		37,629,582,864	38,260,782,864
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212		36,182,982,864	36,182,982,864
2. Phải thu về cho vay dài hạn	215		1,116,600,000	1,477,800,000
3. Phải thu dài hạn khác	216	V.4b	330,000,000	600,000,000
II. Tài sản cố định	220		22,531,389,719	23,633,824,273
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	14,992,989,719	16,095,424,273
- Nguyên giá	222		24,628,228,504	24,628,228,504
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(9,635,238,785)	(8,532,804,231)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	7,538,400,000	7,538,400,000
- Nguyên giá	228		7,538,400,000	7,538,400,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230	V.10	4,180,442,819	4,363,897,703
- Nguyên giá	231		6,487,369,646	6,487,369,646
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(2,306,926,827)	(2,123,471,943)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		62,174,116,973	62,174,116,973
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.7	62,174,116,973	62,174,116,973
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		2,351,160,000	2,351,160,000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2	2,888,000,000	2,888,000,000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.2	(536,840,000)	(536,840,000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		36,428,348	46,657,954
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		36,428,348	46,657,954
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		404,129,664,294	419,474,442,562

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2018	01/01/2018
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		213,539,227,753	226,706,296,420
I. Nợ ngắn hạn	310		210,558,047,753	223,804,116,420
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	7,057,096,779	6,136,164,044
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1,019,600	2,025,819,370
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	7,075,056,848	12,374,995,718
4. Phải trả người lao động	314		9,150,838,518	3,469,735,998
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	4,034,540,326	3,971,816,842
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15a	6,668,359,447	10,499,863,990
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	174,668,434,600	184,502,341,000
8. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		1,902,701,635	823,379,458
II. Nợ dài hạn	330		2,981,180,000	2,902,180,000
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.15b	2,981,180,000	2,902,180,000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		190,590,436,541	192,768,146,142
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	190,590,436,541	192,768,146,142
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		150,000,000,000	150,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		150,000,000,000	150,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		40,880,000,000	40,880,000,000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(66,456,679,800)	(66,456,679,800)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		16,142,054,955	14,248,742,778
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		50,025,061,386	54,096,083,164
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		28,704,949,069	26,729,839,618
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		21,320,112,317	27,366,243,546
II. Nguồn kinh phí	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		404,129,664,294	419,474,442,562

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 25 tháng 10 năm 2018

Người lập biểu



Phạm Thị Bắc Giang

Kế toán trưởng



Phạm Thị Bắc Giang



Huỳnh Văn Tư

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

9 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	9 tháng đầu năm 2018	9 tháng đầu năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	972,900,093,202	1,104,113,465,832
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	972,900,093,202	1,104,113,465,832
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	868,846,794,506	994,580,208,647
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		104,053,298,696	109,533,257,185
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	11,849,702,447	12,208,762,393
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	8,054,954,370	7,642,737,340
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8,054,954,370	7,642,737,340
8. Chi phí bán hàng	25	VI.9b	57,082,931,322	60,193,075,905
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.9a	10,941,971,285	10,851,462,800
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		39,823,144,166	43,054,743,533
11. Thu nhập khác	31	VI.7	365,706,437	537,292,648
12. Chi phí khác	32	VI.8	413,710,207	398,858,957
13. Lợi nhuận khác	40		(48,003,770)	138,433,691
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		39,775,140,396	43,193,177,224
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.11a	7,955,028,079	8,638,635,444
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.11b	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		31,820,112,317	34,554,541,780
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	2,879	3,291

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 25 tháng 10 năm 2018

Người lập biểu



Phạm Thị Bắc Giang

Kế toán trưởng



Phạm Thị Bắc Giang



Tổng Giám đốc

Huỳnh Văn Tư

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

9 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	9 tháng đầu năm 2018	9 tháng đầu năm 2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		39,775,140,396	43,193,177,224
2. Điều chỉnh các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BDSĐT	02		1,285,889,438	1,331,598,361
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(112,245,684)	(235,986,327)
- Chi phí lãi vay	06		8,054,954,370	7,642,737,340
	08		49,003,738,520	51,931,526,598
3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động				
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(7,934,907,958)	(21,893,826,357)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1,957,464,901)	(879,032,262)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(5,824,945,166)	(3,685,725,544)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1,966,835)	40,895,536
- Tiền lãi vay đã trả	14		(8,254,487,704)	(7,771,723,451)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(6,774,093,423)	(6,148,073,201)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1,418,499,741)	(1,631,807,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		16,837,372,792	9,962,234,319
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(380,000,000)
1. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(400,000,000)
2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		361,200,000	408,500,000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		112,245,684	235,986,327
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		473,445,684	(135,513,673)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

9 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	9 tháng đầu năm 2018	9 tháng đầu năm 2017
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32		-	(19,781,575,800)
2. Tiền thu từ đi vay	33		591,149,837,137	589,196,935,000
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(600,983,743,537)	(565,376,879,000)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(31,068,940,600)	(18,874,025,755)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(40,902,847,000)	(14,835,545,555)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(23,592,028,524)	(5,008,824,909)
Tiền và tương đương tiền tồn đầu năm	60		31,241,061,162	24,985,669,250
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền tồn cuối năm	70		7,649,032,638	19,976,844,341

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 25 tháng 10 năm 2018

Người lập biểu



Phạm Thị Bắc Giang

Kế toán trưởng



Phạm Thị Bắc Giang



Trưởng Giám đốc

Huỳnh Văn Tư

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH**9 tháng đầu năm 2018***Đơn vị tính: VND*

Mã	Số dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1111	7,370,374,232	-	621,187,617,251	623,430,215,357	5,127,776,126	-
1121	23,870,686,930	-	1,594,869,893,926	1,616,219,324,344	2,521,256,512	-
1283	1,477,800,000	-	-	361,200,000	1,116,600,000	-
131	241,963,858,915	15,025,819,370	1,073,737,844,804	1,044,349,973,648	269,326,930,301	13,001,019,600
1331	2,384,001,045	-	122,759,366,489	125,143,367,534	-	-
1368	-	-	1,535,961,561,540	1,535,961,561,540	-	-
1388	1,983,165,233	-	1,433,257,682	3,247,782,308	168,640,607	-
1411	16,011,152	-	2,455,273,638	2,322,580,388	148,704,402	-
153	-	-	75,891,817	75,891,817	-	-
1561	2,946,577,421	-	1,640,158,958,916	1,638,201,494,015	4,904,042,322	-
2111	14,002,774,406	-	-	-	14,002,774,406	-
2112	1,165,542,425	-	-	-	1,165,542,425	-
2113	9,459,911,673	-	-	-	9,459,911,673	-
2131	7,538,400,000	-	-	-	7,538,400,000	-
2141	(8,532,804,231)	-	-	1,102,434,554	(9,635,238,785)	-
2147	(2,123,471,943)	-	-	183,454,884	(2,306,926,827)	-
217	6,487,369,646	-	-	-	6,487,369,646	-
2281	2,888,000,000	-	-	-	2,888,000,000	-
2291	(536,840,000)	-	-	-	(536,840,000)	-
2293	(8,421,625,381)	-	-	-	(8,421,625,381)	-
2412	62,174,116,973	-	-	-	62,174,116,973	-
242	59,398,862	-	75,891,817	73,924,982	61,365,697	-
244	719,700,000	-	-	270,000,000	449,700,000	-
331	65,581,495,204	6,136,164,044	1,061,304,174,554	1,077,317,438,296	50,489,164,197	7,057,096,779
3331	-	2,510,090,125	167,055,144,473	165,063,504,317	-	518,449,969
3334	-	6,861,431,905	9,861,431,905	7,955,028,079	-	4,955,028,079
3335	-	2,562,429,037	2,611,476,237	1,650,626,000	-	1,601,578,800
3337	-	-	1,241,326,896	1,241,326,896	-	-
3338	-	441,044,651	456,044,651	15,000,000	-	-
3341	-	3,469,735,998	11,342,362,480	17,023,465,000	-	9,150,838,518
335	-	3,971,816,842	3,055,799,880	3,118,523,364	-	4,034,540,326
336	-	-	1,535,961,561,540	1,535,961,561,540	-	-
3382	-	23,216,960	-	77,065,960	-	100,282,920
3383	-	-	977,346,679	977,346,679	-	-
3384	-	-	173,398,410	173,398,410	-	-
3386	-	-	77,065,960	77,065,960	-	-
3388	-	10,111,647,030	48,966,006,119	45,054,435,616	-	6,200,076,527
3411	-	184,502,341,000	600,983,743,537	591,149,837,137	-	174,668,434,600
344	-	3,267,180,000	147,000,000	229,000,000	-	3,349,180,000
3531	-	595,199,254	761,229,000	1,893,312,177	-	1,727,282,431
3532	-	228,180,204	52,761,000	-	-	175,419,204

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH (tiếp theo)**9 tháng đầu năm 2018**

Đơn vị tính: VND

Mã	Số dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
3534	-	-	604,509,741	604,509,741	-	-
4111	-	150,000,000,000	-	-	-	150,000,000,000
4112	-	40,880,000,000	-	-	-	40,880,000,000
414	-	14,248,742,778	-	1,893,312,177	-	16,142,054,955
419	-	(66,456,679,800)	-	-	-	(66,456,679,800)
4211	-	26,729,839,618	25,391,134,095	27,366,243,546	-	28,704,949,069
4212	-	27,366,243,546	37,866,243,546	31,820,112,317	-	21,320,112,317
5111	-	-	1,246,817,140,390	1,246,817,140,390	-	-
5113	-	-	5,854,181,815	5,854,181,815	-	-
5117	-	-	2,944,713,601	2,944,713,601	-	-
515	-	-	11,849,702,447	11,849,702,447	-	-
6321	-	-	955,872,523,139	955,872,523,139	-	-
6322	-	-	285,571,424,941	285,571,424,941	-	-
6327	-	-	594,220,016	594,220,016	-	-
635	-	-	8,054,954,370	8,054,954,370	-	-
6411	-	-	10,740,688,425	10,740,688,425	-	-
6412	-	-	16,599,911	16,599,911	-	-
6413	-	-	13,292,803	13,292,803	-	-
6414	-	-	685,645,173	685,645,173	-	-
6417	-	-	43,889,783,279	43,889,783,279	-	-
6418	-	-	1,736,921,731	1,736,921,731	-	-
6421	-	-	7,277,036,294	7,277,036,294	-	-
6422	-	-	25,871,364	25,871,364	-	-
6423	-	-	44,825,929	44,825,929	-	-
6424	-	-	416,789,381	416,789,381	-	-
6425	-	-	1,707,653,815	1,707,653,815	-	-
6427	-	-	481,835,673	481,835,673	-	-
6428	-	-	987,958,829	987,958,829	-	-
711	-	-	365,706,437	365,706,437	-	-
811	-	-	413,710,207	413,710,207	-	-
8211	-	-	7,955,028,079	7,955,028,079	-	-
911	-	-	1,278,307,391,098	1,278,307,391,098	-	-
	432,474,442,562	432,474,442,562	13,974,230,917,730	13,974,230,917,730	417,129,664,294	417,129,664,294

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 25 tháng 10 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phạm Thị Bắc Giang

Phạm Thị Bắc Giang

Huỳnh Văn Tư



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

9 tháng đầu năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vật Liệu Xây Dựng và Trang Trí Nội Thất Thành Phố Hồ Chí Minh được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần theo Quyết định số 1286/QĐ-TTG ngày 28 tháng 09 năm 2001 của Thủ tướng chính phủ, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103000762 ngày 31/12/2001 và Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 12 số 0302495140 ngày 10/03/2014 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 215-217 đường Trần Hưng Đạo, phường Cô Giang, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại và dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh các loại vật liệu xây dựng. Sửa chữa và trang trí nội thất. Xây dựng dân dụng, công nghiệp và san lấp mặt bằng các công trình. Mua bán xăng dầu, chất đốt (đối với xăng dầu, gas chỉ hoạt động khi được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật), nhớt. Dịch vụ rửa xe, kinh doanh nhà ở. Cho thuê căn hộ. Dịch vụ vận tải. Kinh doanh nhà hàng, khách sạn (không kinh doanh tại trụ sở). Mua bán máy móc, thiết bị, phụ tùng nông - lâm - ngư cơ. Cho thuê kho bãi, nhà xưởng, văn phòng. mua bán hàng kim khí điện máy, máy vi tính và linh kiện, dụng cụ và trang thiết bị thể dục thể thao (trừ kinh doanh súng đạn thể thao và vũ khí thô sơ), nông lâm thủy hải sản, lương thực, thực phẩm, thực phẩm công nghệ. Đào tạo nghề. Đầu tư tạo lập nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua. Mua nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua. Thuê nhà, công trình xây dựng để cho thuê lại. Đầu tư cải tạo đất và đầu tư các công trình hạ tầng trên đất thuê để cho thuê đất đã có hạ tầng. Nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, đầu tư công trình hạ tầng để chuyển nhượng, cho thuê; thuê quyền sử dụng đất đã có hạ tầng để cho thuê lại. Khai thác nước ngầm, cát, đá (không khai thác tại trụ sở). Trồng cây nông lâm nghiệp. Mua bán và chế biến mủ cao su (không chế biến tại trụ sở). Kinh doanh lưu hành nội địa, quốc tế. Kinh doanh vận chuyển hành khách theo hợp đồng. Đại lý dịch vụ bưu chính - viễn thông (trừ đại lý truy cập - truy nhập Internet). Mua bán gia công chế biến gỗ (không gia công chế biến tại trụ sở). Hoạt động các câu lạc bộ thể thao: bể bơi, sân tennis. Giáo dục mầm non, trung học phổ thông. Khai thác sỏi. Khai thác đất sét.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty: dưới 1 năm.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán để lập báo cáo tài chính như sau:

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh Bình Dương	163 Thích Quảng Đức, P.Phú Cường, Bình Dương
Chi nhánh Long An	Ấp 1, xã Tân Ân, Huyện Cần Đước, Long An
TT kinh doanh VLXD và TTNT số 1	397 Lý Thường Kiệt, P.8, Quận Tân Bình, TP.HCM
TT kinh doanh VLXD và nhiên liệu số 7	97/5 Tân Phước, P. 8, Quận Tân Bình, TP. HCM
TT kinh doanh VLXD và TTNT số 9	215 – 217 (lầu 2) Trần Hưng Đạo, Quận 1, TP. HCM
TT kinh doanh VLXD và nhiên liệu số 10	186 Kinh Dương Vương, Quận Bình Tân, TP. HCM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản và nợ phải trả được quy đổi theo tỷ giá mua và bán của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

c) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác. Khoản dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được trích lập theo qui định hiện hành.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

6. Nguyên tắc kế toán tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 30 năm
Máy móc thiết bị	06 năm
Phương tiện vận tải	06 năm

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất là lâu dài nên không trích khấu hao.

7. Nguyên tắc kế toán bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 30 năm
Máy móc thiết bị	06 năm

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không được trích khấu hao. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được ghi giảm nguyên giá và tổn thất được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả và chi phí phải trả

Phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo nguyên giá. Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hành hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

10. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ vay

Các khoản nợ vay tại thời điểm báo cáo:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là vay ngắn hạn;
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là vay dài hạn.

Trường hợp khoản nợ vay bằng ngoại tệ thì tại thời điểm cuối kỳ các khoản nợ vay có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản mục này dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Tài khoản này không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

+ Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).

+ Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

13. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ. Ngoài ra, còn phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: Chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động (trường hợp phát sinh không lớn); chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phân chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; Chi phí vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ; Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính dài hạn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển, hội nghị khách hàng...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động bao gồm Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

17. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

18. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

CÔNG TY CỔ PHẦN VLXD VÀ TTNT TP. HỒ CHÍ MINH

215 - 217 Trần Hưng Đạo, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/09/2018

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	5,127,776,126	7,370,374,232
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2,521,256,512	23,870,686,930
Cộng	7,649,032,638	31,241,061,162

2. Các khoản đầu tư tài chính

Đơn vị tính: VND

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

		30/09/2018			01/01/2018		
	Số CP	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Đầu tư cổ phiếu		2,888,000,000	2,351,160,000	536,840,000	2,888,000,000	2,351,160,000	536,840,000
Trong đó:							
+ Công ty CP Xi măng Hà Tiên 1	151,200	2,888,000,000	2,351,160,000	536,840,000	2,888,000,000	2,351,160,000	536,840,000
Cộng		2,888,000,000	2,351,160,000	536,840,000	2,888,000,000	2,351,160,000	536,840,000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Phải thu của khách hàng		
 Phải thu của khách hàng ngắn hạn	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
Cty Cổ Phần SXTM Sài Gòn (SMC)	21,786,901,549	29,722,969,989
Phải thu các đối tượng khác	234,540,028,752	199,240,888,926
 Cộng	256,326,930,301	228,963,858,915
4. Phải thu cho vay dài hạn	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ông Nguyễn Văn Châu	956,000,000	1,197,500,000
Ông Giang Hồng Vinh	160,600,000	280,300,000
 Cộng	1,116,600,000	1,477,800,000
5. Phải thu khác		
a/ Ngắn hạn	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải thu thưởng khuyến mãi, chiết khấu	100,107,000	100,107,000
Tạm ứng	148,704,402	16,011,152
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	119,700,000	119,700,000
Phải thu các đối tượng khác	68,533,607	1,883,058,233
 Cộng	437,045,009	2,118,876,385
b/ Dài hạn	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	330,000,000	600,000,000
 Cộng	330,000,000	600,000,000

CÔNG TY CỔ PHẦN VLXD VÀ TTNT TP. HỒ CHÍ MINH

215 - 217 Trần Hưng Đạo, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/09/2018

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Nợ xấu

Đơn vị tính: VND

	30/09/2018			01/01/2018		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Công ty TNHH Phú Thăng Long	1,123,710,640	-	1,123,710,640	1,360,495,570	119,829,399	1,240,666,171
Công ty TNHH Anh Đào	930,101,759	376,658,978	553,442,781	864,718,259	311,275,478	553,442,781
Nguyễn Thanh Tuấn	4,836,195,023	2,277,001,583	2,559,193,440	3,655,990,629	1,096,797,189	2,559,193,440
Các khách hàng khác	33,161,568,843	31,578,840,323	1,582,728,520	3,327,155,773	1,861,382,784	1,465,772,989
Cộng	42,654,126,265	34,232,500,884	8,421,625,381	11,810,910,231	3,389,284,850	8,421,625,381

7. Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	30/09/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng hóa	4,904,042,322	-	2,946,577,421	-
Cộng	4,904,042,322	-	2,946,577,421	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Tài sản dở dang dài hạn

Xây dựng cơ bản dở dang	30/09/2018 VND	01/01/2018 VND
Công trình 400 Lê Văn Thọ - Gò Vấp	1,204,600,000	1,204,600,000
Công trình nhà kho Bà Nhò - Cần Đước - Long An	2,401,500,000	2,401,500,000
Dự án Long An. Trong đó:	58,568,016,973	58,568,016,973
+ Chi phí mua đất (*)	57,481,748,900	57,481,748,900
+ Chi phí khác	1,086,268,073	1,086,268,073
Cộng	62,174,116,973	62,174,116,973

(*): Chi phí mua đất gồm tiền mua và chi phí đền bù giải tỏa để có quyền sử dụng 502.714,7 m² đất tại Huyện Cần Đước và Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An để đầu tư xây dựng Cụm Công Nghiệp - Khu Đô Thị Dịch vụ. Hiện Công ty đang chờ UBND Tỉnh Long An cho hoán đổi vị trí đất (giao địa điểm cụ thể) để triển khai dự án.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình				
Số dư đầu năm	14,002,774,406	1,165,542,425	9,459,911,673	24,628,228,504
Số tăng trong năm	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	14,002,774,406	1,165,542,425	9,459,911,673	24,628,228,504
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	4,426,704,789	1,009,042,425	3,097,057,017	8,532,804,231
Số tăng trong năm	422,079,884	34,875,001	645,479,669	1,102,434,554
Số giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	4,848,784,673	1,043,917,426	3,742,536,686	9,635,238,785
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	9,576,069,617	156,500,000	6,362,854,656	16,095,424,273
Tại ngày cuối năm	9,153,989,733	121,624,999	5,717,374,987	14,992,989,719

30/09/2018

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

8,411,299,704

1,618,734,098

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	7,538,400,000	7,538,400,000
Số tăng trong năm	-	-
Số giảm trong năm	-	-
Số dư cuối năm	7,538,400,000	7,538,400,000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư cuối năm	-	-
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	7,538,400,000	7,538,400,000
Tại ngày cuối năm	7,538,400,000	7,538,400,000

(*): Tài sản cố định vô hình là giá trị theo sổ sách của lô đất 34.9 m2 tại 219B Trần Hưng Đạo. Quyền sử dụng đất lâu dài nên không trích khấu hao.

Giá trị quyền sử dụng đất đã được thế chấp Ngân Hàng để đảm bảo các khoản vay

11. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	6,487,369,646	6,487,369,646
Số tăng trong năm	-	-
Số giảm trong năm	-	-
Số dư cuối năm	6,487,369,646	6,487,369,646
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	2,123,471,943	2,123,471,943
Khấu hao trong năm	183,454,884	183,454,884
Số dư cuối năm	2,306,926,827	2,306,926,827
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	4,363,897,703	4,363,897,703
Tại ngày cuối năm	4,180,442,819	4,180,442,819

(*): Bất động sản đầu tư: Là các tài sản trên đất mà Công Ty đang nắm giữ để cho thuê.

30/09/2018

Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay

2,567,923,624

CÔNG TY CỔ PHẦN VLXD VÀ TTNT TP. HỒ CHÍ MINH

215 - 217 Trần Hưng Đạo, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/09/2018

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

12. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	30/09/2018		Trong kỳ		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng Trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng Trả nợ
Vay ngắn hạn ngân hàng (a)	144,500,000,000	144,500,000,000	529,000,000,000	538,500,000,000	154,000,000,000	154,000,000,000
Vay ngắn hạn cá nhân (b)	30,168,434,600	30,168,434,600	62,149,837,137	62,483,743,537	30,502,341,000	30,502,341,000
Cộng	174,668,434,600	174,668,434,600	591,149,837,137	600,983,743,537	184,502,341,000	184,502,341,000

(a) Vay ngân hàng có Hợp đồng tín dụng hạn mức và sẽ giải ngân theo từng Khế ước. Cụ thể như sau:

(*) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển VN - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 29/2017/96756/HĐTD ngày 01/12/2017, thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất theo từng khế ước nhận nợ. Số dư nợ gốc vay là 144.500.000.000 đồng. Tài sản đảm bảo khoản vay là thế chấp căn nhà số 215 - 217- 219 Trần Hưng Đạo, quận 1, Tp.HCM; Căn nhà số 19/22 Lê Văn Thọ, P.16, quận Gò Vấp, Tp. HCM; Căn nhà số 40 Nguyễn An Khương, P.13, quận 5, Tp.HCM; Căn nhà số 73 Phan Đình Phùng, P.17, quận Phú Nhuận, TP.HCM; căn nhà số 496 An Dương Vương, P.4, quận 5, Tp. Hồ Chí Minh. xe Mercedes - Benz E250 - biển số 51F-064.56; và các khoản phải thu khách hàng.

(b) Vay ngắn hạn cá nhân, lãi suất vay 0.6%/tháng. Số dư nợ gốc vay là 30.168.434.600 đồng. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo.

13. Các khoản phải trả cho người bán ngắn hạn

	30/09/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH TV TK XD Ánh Linh	1,050,000,000	1,050,000,000	1,050,000,000	1,050,000,000
Công ty TNHH TM-DV-XD Mai Phương	4,255,723,220	4,255,723,220	2,999,989,060	2,999,989,060
Các đối tượng khác	1,751,373,559	1,751,373,559	2,086,174,984	2,086,174,984
Cộng	7,057,096,779	7,057,096,779	6,136,164,044	6,136,164,044

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

Phải nộp	01/01/2018	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/09/2018
Thuế GTGT hàng bán nội địa	12,144,929	701,870,038	195,564,998	518,449,969
Thuế GTGT - truy thu	2,497,945,196		2,497,945,196	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3,774,093,423	7,955,028,079	6,774,093,423	4,955,028,079
Thuế TNDN - truy thu	3,087,338,482		3,087,338,482	
Thuế thu nhập cá nhân	2,562,429,037	1,650,626,000	2,611,476,237	1,601,578,800
Các loại thuế khác	441,044,651	1,256,326,896	1,697,371,547	-
Cộng	12,374,995,718	11,563,851,013	16,863,789,883	7,075,056,848

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/09/2018 VND	01/01/2018 VND
Tiền thuê đất	2,834,540,326	2,116,268,326
Trích trước chi phí vận chuyển	-	1,616,015,182
Chi phí lãi vay phải trả	-	199,533,334
Chi phí phải trả khác	1,200,000,000	40,000,000
Cộng	4,034,540,326	3,971,816,842

16. Các khoản phải trả, phải nộp khác

a/ Ngắn hạn

	30/09/2018 VND	01/01/2018 VND
Kinh phí công đoàn	100,282,920	23,216,960
Cổ tức phải trả	688,414,320	257,354,920
Chiết khấu bán hàng phải trả	2,310,850,700	8,297,993,132
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	368,000,000	365,000,000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3,200,811,507	1,556,298,978
Cộng	6,668,359,447	10,499,863,990

b/ Dài hạn

	30/09/2018 VND	01/01/2018 VND
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2,981,180,000	2,902,180,000
Cộng	2,981,180,000	2,902,180,000

CÔNG TY CỔ PHẦN VLXD VÀ TTNT TP. HỒ CHÍ MINH

215 - 217 Trần Hưng Đạo, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/09/2018

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

a/ Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	150,000,000,000	40,880,000,000	(46,675,104,000)	12,310,813,209	39,455,698,756	195,971,407,965
Tăng cổ phiếu quỹ năm trước			(19,781,575,800)			(19,781,575,800)
Lợi nhuận trong năm trước					37,866,243,546	37,866,243,546
Phân phối lợi nhuận trong năm trước				1,937,929,569	(23,225,859,138)	(21,287,929,569)
- Quỹ đầu tư phát triển				1,937,929,569	(1,937,929,569)	-
- Quỹ khen thưởng phúc lợi					(1,887,929,569)	(1,887,929,569)
- Quỹ thưởng Ban điều hành					(500,000,000)	(500,000,000)
- Chia cổ tức trong năm trước					(18,900,000,000)	(18,900,000,000)
Số dư cuối năm trước	150,000,000,000	40,880,000,000	(66,456,679,800)	14,248,742,778	54,096,083,164	192,768,146,142
Lợi nhuận trong kỳ					31,820,112,317	31,820,112,317
Phân phối lợi nhuận trong kỳ (*)				1,893,312,177	(35,891,134,095)	(33,997,821,918)
- Quỹ đầu tư phát triển				1,893,312,177	(1,893,312,177)	-
- Quỹ khen thưởng phúc lợi					(1,893,312,177)	(1,893,312,177)
- Quỹ thưởng Ban điều hành					(604,509,741)	(604,509,741)
- Chia cổ tức trong năm nay					(31,500,000,000)	(31,500,000,000)
Số dư cuối năm nay	150,000,000,000	40,880,000,000	(66,456,679,800)	16,142,054,955	50,025,061,386	190,590,436,541

(*): Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 03/05/2018 ; Nghị quyết số 13/NQ-HĐQT ngày 16/01/2018 của Hội đồng quản trị công ty chia cổ tức với tỷ lệ 20% vốn cổ phần và Nghị quyết số 32/NQ-HĐQT ngày 20/07/2018 của Hội đồng quản trị, công ty chia cổ tức với tỷ lệ 10% vốn cổ phần

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b/ Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	30/09/2018		01/01/2018	
	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ	VND
Vốn góp của đối tượng khác	100.00%	150,000,000,000	100.00%	150,000,000
Cộng	100%	150,000,000,000	100%	150,000,000

c/ Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	150,000,000,000	150,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	150,000,000,000	150,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	31,500,000,000	18,900,000,000

d/ Cổ phiếu	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15,000,000	15,000,000
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	15,000,000	15,000,000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	15,000,000	15,000,000
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	4,500,000	4,500,000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4,500,000	4,500,000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10,500,000	10,500,000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	10,500,000	10,500,000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng/ Cổ phiếu		

e/ Các quỹ của doanh nghiệp	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	16,142,054,955	14,248,742,778
Cộng	16,142,054,955	14,248,742,778

18. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
1. Nợ khó đòi đã xử lý	11,235,483,813	11,235,483,813

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017 VND
Doanh thu bán hàng hóa	964,101,197,786	1,096,377,246,998
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5,854,181,815	4,899,747,270
Doanh thu kinh doanh BĐS đầu tư:	2,944,713,601	2,836,471,564
Trong đó:		
+ Doanh thu từ cho thuê BĐS đầu tư	2,944,713,601	2,836,471,564
Cộng	972,900,093,202	1,104,113,465,832
2. Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	868,252,574,490	994,396,753,763
Giá vốn kinh doanh BĐS đầu tư:	594,220,016	183,454,884
Trong đó:		
+ Giá vốn cho thuê BĐS đầu tư	594,220,016	183,454,884
Cộng	868,846,794,506	994,580,208,647
3. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	112,245,684	235,986,327
Chiết khấu thanh toán	11,691,250,763	11,847,621,440
Lãi bán hàng trả chậm	46,206,000	125,154,626
Cộng	11,849,702,447	12,208,762,393

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Chi phí hoạt động tài chính	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017
	VND	VND
Chi phí lãi vay	8,054,954,370	7,642,737,340
Cộng	8,054,954,370	7,642,737,340
5. Thu nhập khác	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017
	VND	VND
Các khoản thu nhập khác	365,706,437	537,292,648
Cộng	365,706,437	537,292,648
6. Chi phí khác	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017
	VND	VND
Phạt vi phạm hành chính về thuế	151,457,329	43,143,024
Chi phí khác	262,252,878	355,715,933
Cộng	413,710,207	398,858,957
7. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017
	VND	VND
a/ Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nguyên vật liệu	70,697,293	66,033,484
Chi phí nhân công	7,183,057,294	7,731,684,065
Chi phí khấu hao	416,789,381	462,498,302
Thuế, phí và lệ phí	1,707,653,815	742,290,289
Chi phí dịch vụ mua ngoài	481,835,673	468,231,077
Chi phí khác bằng tiền	1,081,937,829	1,380,725,583
Cộng	10,941,971,285	10,851,462,800
b/ Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nguyên vật liệu	29,892,714	69,049,221
Chi phí nhân công	10,740,688,425	11,451,189,700
Chi phí khấu hao	685,645,173	685,645,175
Chi phí dịch vụ mua ngoài	43,889,783,279	46,399,504,586
Chi phí khác bằng tiền	1,736,921,731	1,587,687,223
Cộng	57,082,931,322	60,193,075,905

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	100,590,007	135,082,705
Chi phí nhân công	17,923,745,719	19,182,873,765
Chi phí khấu hao TSCĐ	1,696,654,570	1,331,598,361
Chi phí dịch vụ mua ngoài	44,371,618,952	46,868,117,814
Chi phí khác bằng tiền	4,526,513,375	3,710,320,944
Cộng	68,619,122,623	71,227,993,589

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Bảng tính thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	39,775,140,396	43,193,177,224
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	-	-
Tổng lợi nhuận tính thuế	39,775,140,396	43,193,177,224
Thuế suất	20%	20%
Tổng cộng chi phí thuế TNDN hiện hành	7,955,028,079	8,638,635,444

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	31,820,112,317	34,554,541,780
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(1,591,005,616)	-
- Các khoản điều chỉnh giảm (*)	1,591,005,616	-
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	1,591,005,616	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	30,229,106,701	34,554,541,780
Cổ phiếu lưu hành đầu kỳ	10,500,000	11,484,158
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành trong kỳ	-	(984,158)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	10,500,000	10,500,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đ/CP)	2,879	3,291

(*): Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán trong năm nay là phần quỹ khen thưởng phúc lợi tạm tính tỷ lệ 5% lợi nhuận sau thuế theo nghị quyết Đại hội Cổ đông ngày 03/05/2018.

Không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 25 tháng 10 năm 2018

Người lập biểu



Phạm Thị Bắc Giang

Kế toán trưởng



Phạm Thị Bắc Giang

Tổng Giám đốc



Huỳnh Văn Tư